

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số từ ngày 08/05/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		18.544.545.438	9.394.243.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.584.518.579	5.037.354.759
1. Tiền	111		14.584.518.579	5.037.354.759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.636.056.907	277.952.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.849.650.055	593.606.985
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		293.738.400	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		86.275.437	277.952.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(593.606.985)	(593.606.985)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.303.063.862	3.876.237.385
1. Hàng tồn kho	141		2.303.063.862	3.876.237.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.906.090	202.699.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.906.090	22.008.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			10.469.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			170.220.604
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.610.747.773	996.437.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số từ ngày 08/05/2025
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.610.747.773	996.437.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.163.980.668	519.881.435
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		446.767.105	476.555.741
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		20.155.293.211	10.390.681.159
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		20.155.293.211	10.390.681.159
I. Nợ ngắn hạn	310		20.155.293.211	10.390.681.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.616.284.382	134.948.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.879.101.192	208.544.500
4. Phải trả người lao động	314		12.086.806.113	1.553.325.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.460.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		536.018.108	8.154.641.784
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		659.780.492	74.358.762
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		296.842.924	264.861.973
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số từ ngày 08/05/2025
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		20.155.293.211	10.390.681.159

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Hồ

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Bình

TÊN ĐƠN VỊ: BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI BẮC TRUNG BỘ

Địa chỉ: Số 4 Đường Ngư Hải, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Lũy kế	
				Từ ngày 08/5/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.073.720.219	66.037.152.516	86.690.038.144
-Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			27.083.382.730	61.234.620.036	81.537.924.915
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.990.337.489	4.802.532.480	5.152.113.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		30.073.720.219	66.037.152.516	86.690.038.144
-Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			27.083.382.730	61.234.620.036	81.537.924.915
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.990.337.489	4.802.532.480	5.152.113.229
4. Giá vốn hàng bán	11		29.851.747.335	65.751.458.501	86.402.882.512
-Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			27.083.382.730	61.234.620.036	81.537.924.915
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			2.768.364.605	4.516.838.465	4.864.957.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		221.972.884	285.694.015	287.155.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.264.644	11.052.700	14.406.577
7. Chi phí tài chính	22				
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26				
-Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH					
-Hoạt động sản xuất kinh doanh khác					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		227.237.528	296.746.715	301.562.209
11. Thu nhập khác	31			71.358.762	71.358.762
12. Chi phí khác	32			10.469.719	10.469.719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			60.889.043	60.889.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		227.237.528	357.635.758	362.451.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		45.447.506	71.527.152	72.490.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		181.790.022	286.108.606	289.961.001

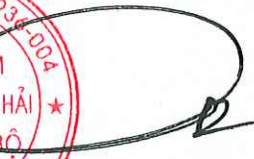
Lập ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình

TÊN ĐƠN VỊ: BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI BẮC TRUNG BỘ

Địa chỉ: Số 4 Đường Ngư Hải, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế	
			Luỹ kế từ ngày 08/05/2025 đến ngày 31/12/2025	Luỹ kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		357.635.758	362.451.252
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.052.700)	(11.052.700)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		346.583.058	351.398.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.427.793.396)	7.902.018.433
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.602.962.159	531.128.926
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.732.631.101	1.734.212.483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(642.996.402)	(564.080.863)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.275.400)	(158.559.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.536.111.120	9.796.118.123
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.052.700	11.052.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.052.700	11.052.700

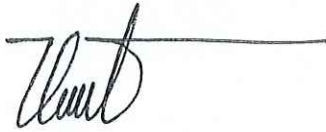
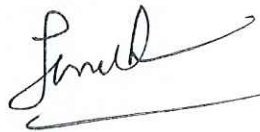
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Lũy kế từ ngày 08/05/2025 đến ngày 31/12/2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.547.163.820	9.807.170.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.037.354.759	4.777.347.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.584.518.579	14.584.518.579

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC


Lê Thanh Bình

Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Đơn vị báo cáo: BĐATHH Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: Số 4 Ngõ Hải- P.Thành Vinh- Tỉnh
Nghệ An

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV Năm 2025*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 25/5/2010 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải chuyển Công ty bảo đảm an toàn hàng hải I thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

- Căn cứ QĐ số 55/ QĐ-CTBĐATHHMB ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH MTV BĐATHH miền Bắc “V/v chuyển Xí nghiệp BĐATHH 102 thuộc Công ty BĐATHH I thành Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thuộc Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc”.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 2011 đổi tên Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Bắc trung bộ thành Chi nhánh tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH một thành viên - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung bộ theo thông báo số 547/TCTBĐATHHMB của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Theo Quyết định 438/QĐ-BXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc thành lập Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc và Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. Từ ngày 08/5/2025 Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số thuế doanh nghiệp 0202285936. Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thực hiện công tác khóa sổ kế toán đến hết ngày 07/5/2025 để lập Báo cáo tài chính, quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Đây là kỳ đầu tiên Chi nhánh lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 05 đến ngày 30 tháng 06 nên không có số liệu so sánh cùng kỳ trước đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
- Tiền mặt	79.476.043	250.199.887
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.505.042.536	4.787.154.872
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14.584.518.579	5.037.354.759

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.849.650.055	593.606.985
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức	390.746.985	390.746.985
+ Tổng công ty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	344.520.000	0
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	848.991.070	0
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	265.392.000	202.860.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối quý IV		Từ ngày 08/05/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;		0		113.800.000
- Tạm ứng ngắn hạn		0		0
- Kinh phí công đoàn		222.264		0
- BHXH, BHYT, BHTN;		20.845.275		23.884.597
- Phải thu khác.		65.207.898		140.267.998
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Tạm ứng dài hạn;				
- Phải thu khác.				

Cộng	86.275.437	277.952.595
-------------	-------------------	--------------------

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý IV		Từ ngày 08/05/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.891.758.426		2.323.715.709	
- Công cụ, dụng cụ;	356.657.866		545.354.738	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	41.219.128		993.738.496	
- Thành phẩm;	13.428.442		13.428.442	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.303.063.862		3.876.237.385	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý IV		Từ ngày 08/05/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	20.906.090	22.008.921
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	9.291.329	10.963.441
- Chi phí đi vay;		
- Phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm;		
- Đồng phục		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	11.614.761	11.045.480
b) Dài hạn	1.163.980.668	519.881.435
- Chi phí sửa chữa		
- Công cụ dụng cụ	1.133.119.157	505.244.908
- Phần mềm máy tính		
- Các khoản khác	30.861.511	14.636.527
Cộng	1.184.886.758	541.890.356

14. Tài sản khác	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	446.767.105	476.555.741
Cộng	446.767.105	476.555.741

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
	Giá Trị	Giá Trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.616.284.382	134.948.159
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
+ Công ty cổ phần thiết bị BHHH miền Bắc	1.668.023.060	73.440.000
+ Công ty TNHH Thiên Tài	437.711.786	24.083.028
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.510.549.536	37.425.131
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	5.243.891.037	134.948.159
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cộng		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Từ ngày 08/05/2025	Số phải nộp đến hết quý IV/2025	Số đã thực nộp đến hết quý IV/2025	Cuối quý IV/2025
a) Phải nộp -Thuế GTGT -Thuế TNDN -Thuế TNCN -Thuế môn bài - Các loại thuế khác Cộng	(170.220.604) 208.544.500	3.406.174.391 104.197.152 634.574.293	1.546.143.586 104.197.152 653.827.802	1.689.810.201 0 189.290.991
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	38.323.896	4.144.945.836	2.304.168.540	1.879.101.192

18. Chi phí phải trả	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác;	80.460.000	0
b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	80.460.000	0

19. Phải trả khác	Cuối quý IV	Từ ngày 08/05/2025
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. Cộng	659.558.228 659.558.228	74.358.762 74.358.762
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0

4. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Chi phí tài chính

6. Doanh thu hoạt động tài chính

7. Chi phí tài chính

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác. b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác. c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.	

VII-b. Sản xuất kinh doanh khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	4.802.532.480
Cộng	4.802.532.480
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian	

cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.	

3. Giá vốn hàng bán	<i>Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	4.516.838.465
Cộng	4.516.838.465

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác.	11.052.700
Cộng	11.052.700

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác	<i>Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV</i>
-------------------------	---

<ul style="list-style-type: none"> - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. 	71.358.762
Cộng	71.358.762
7. Chi phí khác	<i>Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt về thuế GTGT - Các khoản bị phạt về thuế TNCN - Các khoản bị phạt chậm nộp BHXH - Các khoản điều chỉnh chênh lệch giá thanh lý thiết bị - Các khoản khác. 	10.469.719
Cộng	10.469.719

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV</i>
<p>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác. <p>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác. <p>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác. 	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (SX công ích + SXKD khác)	Từ ngày 08/05/2025 đến cuối quý IV
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; - Chi phí nhân công; - Chi phí khấu hao tài sản cố định; - Chi phí dự phòng - Chi phí dịch vụ mua ngoài; - Chi phí khác bằng tiền. 	<p>22.242.641.470</p> <p>38.833.227.942</p> <p>3.208.415.034</p> <p>351.304.687</p>
Cộng	64.635.589.133

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

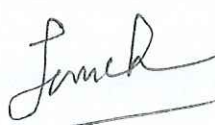
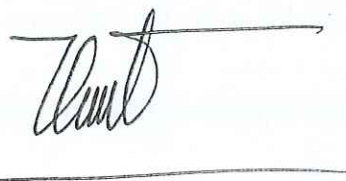
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

T.P.TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hưng

Lê Xuân Hồ

Lê Thanh Bình